ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 21911 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 18 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong cơ quan hành chính nhà nước mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 385/2026/NĐ-CP ngày 09/10/2026 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1827/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1883/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3915/QĐ-BNNMT ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính và thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước bị bãi bỏ lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 24727/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 11 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục và nội dung **19** thủ tục hành chính nội bộ trong cơ quan hành chính nhà nước mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể:

1. Thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành: 03 thủ tục, trong đó:

- Lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai: 02 thủ tục;

- Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật: 01 thủ tục.

2. Thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung: 08 thủ tục thuộc lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

3. Thủ tục hành chính nội bộ bị bãi bỏ: 08 thủ tục thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản.

(Đính kèm các Phụ lục).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ VN tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Tấn Hòa

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21911/QĐ-UBND ngày 18 /11/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước mới ban hành

TT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định của Bộ, ngành	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ không thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	Quyết định số 1827/QĐ-BNNMT ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	Ủy ban nhân dân tỉnh; Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	
2	Phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	Quyết định số 1827/QĐ-BNNMT ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	Ủy ban nhân dân tỉnh; Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	
3	Cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng	Quyết định số 1883/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

B. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước được sửa đổi, bổ sung

TT	Mã TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Quyết định công bố của Bộ, ngành	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH							
1.	5.000114	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2.	5.000116	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành lập khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
3.	5.000117	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
4.	5.000118	Phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sửa dụng rừng sang mục đích khác	Phê duyệt hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sửa dụng rừng sang mục đích khác	Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

TT	Mã TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Quyết định công bố của Bộ, ngành	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
5.	5.000976	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức	Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
6.	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ							
1.	5.000980	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	
2.	1.012695	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Quyết định số 364/QĐ-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	

C. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước bị bãi bỏ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1.		Xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 3915/QĐ-BNNMT ngày 16/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Địa chất và khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2.		Xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Quyết định số 3915/QĐ-BNNMT ngày 16/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Địa chất và khoáng sản	UBND cấp xã
3.	5.003358	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Quyết định số 3915/QĐ-BNNMT ngày 16/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Địa chất và khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
4.	5.003359	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh, công bố khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 3915/QĐ-BNNMT ngày 16/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Địa chất và khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5.	5.003367	Thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản	Quyết định số 3915/QĐ-BNNMT ngày 16/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Địa chất và khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6.	5.003369	Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản	Quyết định số 3915/QĐ-BNNMT ngày 16/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Địa chất và khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7.	5.003370	Thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Quyết định số 3915/QĐ-BNNMT ngày 16/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Địa chất và khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8.	5.003373	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Quyết định số 3915/QĐ-BNNMT ngày 16/10/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Địa chất và khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21911 /QĐ-UBND ngày 18 /11/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

1. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ không thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)

a) Trình tự thực hiện

- *Bước 1*: Chủ khoản viện trợ lập hồ sơ tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp đối với các khoản viện trợ không thuộc nội dung liên quan đến an ninh, quốc phòng, tôn giáo; các khoản viện trợ chưa xác định cơ quan chủ quản, các khoản viện trợ có nội dung nhập khẩu hàng hóa thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ để cứu trợ và trình cơ quan chủ quản.

- *Bước 2:* Cơ quan chủ quản của khoản viện trợ chủ trì, tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan liên quan.

- *Bước 3*: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Thủ trưởng cơ quan chủ quản của khoản viện trợ xem xét, phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Tờ trình về việc phê duyệt tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ (nội dung tại Phụ lục I Nghị định 50/2020/NĐ-CP);

- Văn bản của Bên viện trợ thông báo hoặc thỏa thuận viện trợ, danh mục các khoản viện trợ (có bản dịch tiếng Việt kèm theo);

- Các tài liệu khác liên quan đến khoản viện trợ theo quy định của pháp luật.

* Số lượng hồ sơ: Không quy định

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ khoản viện trợ.

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan thực hiện: cơ quan chủ quản gồm Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Thủ trưởng cơ quan chủ quản

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan chủ quản.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai: Tờ trình về việc phê duyệt tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ theo mẫu Phụ lục I của Nghị định số 50/2020/NĐ-CP.

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

l) Căn cứ pháp lý của TTHC

- Khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Điều 55 và Điều 59 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai.

Mẫu

Phụ lục I

CÁC NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA TỜ TRÌNH VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ QUỐC TẾ KHẨN CẤP ĐỂ CỨU TRỢ

(Kèm theo Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ)

I. TÊN KHOẢN VIỆN TRỢ

II. BÊN VIỆN TRỢ

III. CƠ QUAN CHỦ QUẢN

Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản

IV. CHỦ KHOẢN VIỆN TRỢ

Tên và địa chỉ liên lạc của chủ khoản viện trợ

V. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆN TRỢ

- Bối cảnh thực hiện viện trợ

- Sự cần thiết của khoản viện trợ

VI. NỘI DUNG KHOẢN VIỆN TRỢ

1. Mục tiêu của khoản viện trợ

2. Tổng giá trị khoản viện trợ (nguyên tệ và quy đổi ra USD)

3. Phương án phân bổ

Nêu chi tiết số lượng phân bổ theo địa chỉ tiếp nhận và giá trị phân bổ

4. Địa điểm tiếp nhận viện trợ

5. Thời gian thực hiện tiếp nhận viện trợ

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong việc tổ chức triển khai tiếp nhận viện trợ khẩn cấp (bố trí kinh phí, phương tiện, trang thiết bị,...)

VIII. KINH PHÍ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ

Nêu cụ thể các nguồn kinh phí, trách nhiệm bố trí kinh phí tiếp nhận viện trợ khẩn cấp cũng như hoạt động kiểm tra, đánh giá.

IX. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

2. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)

a) Trình tự thực hiện

** Trường hợp cơ quan chủ quản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan nếu cần thiết*

- *Bước 1:* Cơ quan chủ quản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan.

Nội dung lấy ý kiến gồm: Sự phù hợp của khoản viện trợ quốc tế khắc phục hậu quả thiên tai với bối cảnh cụ thể của địa phương; sự phù hợp của phương thức tổ chức thực hiện khoản viện trợ quốc tế để khắc phục hậu quả thiên tai; nguồn vốn; cam kết, điều kiện viện trợ của Bên viện trợ và các bên tham gia (nếu có); khả năng đáp ứng các điều kiện, yêu cầu của Bên viện trợ; hiệu quả, tính bền vững sau khi kết thúc khoản viện trợ; hoặc các nội dung thay đổi trong trường hợp cần điều chỉnh Văn kiện.

- *Bước 2*: Thời hạn để các cơ quan có liên quan có văn bản trả lời tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chủ quản.

- *Bước 3*: Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có), chủ khoản viện trợ hoàn chỉnh Văn kiện và trình Thủ trưởng cơ quan chủ quản xem xét, quyết định phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai;.

- *Bước 4*: Sau khi Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai được phê duyệt hoặc điều chỉnh, cơ quan chủ quản thông báo cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

** Trường hợp cơ quan chủ quản không lấy ý kiến các cơ quan có liên quan*

- *Bước 1:* Chủ khoản viện trợ hoàn chỉnh Văn kiện và trình Thủ trưởng cơ quan chủ quản xem xét, quyết định phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.

- *Bước 2*: Sau khi Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai được phê duyệt hoặc điều chỉnh, cơ quan chủ quản thông báo cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản trình phê duyệt Văn kiện hoặc điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp viện trợ quốc tế để khắc phục hậu quả thiên tai của cơ quan chủ khoản viện trợ;

- Văn bản của nhà tài trợ thống nhất với nội dung khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai hoặc nội dung cần điều chỉnh (thông báo hoặc thỏa thuận);

- Dự thảo Văn kiện (theo mẫu Phụ lục II của Nghị định số 50/2020/NĐ-CP)

hoặc dự thảo điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.

* Số lượng: không quy định

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cơ quan chủ quản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan: thời gian các cơ quan liên quan có văn bản trả lời tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chủ quản.

- Trường hợp cơ quan chủ quản không lấy ý kiến các cơ quan có liên quan: Thủ trưởng cơ quan chủ quản xem xét, quyết định việc phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: chủ khoản viện trợ.

e) Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan thực hiện: cơ quan chủ quản gồm Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Thủ trưởng cơ quan chủ quản.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai của Thủ trưởng cơ quan chủ quản.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

Nội dung Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai theo Phụ lục II của Nghị định số 50/2020/NĐ-CP.

k) Điều kiện thực hiện TTHC: Không.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Điều 62 và Điều 69 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai

Mẫu

Phụ lục II

MẪU VĂN KIỆN VIỆN TRỢ QUỐC TẾ KHẨN CẤP ĐỂ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI

(Kèm theo Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ KHOẢN VIỆN TRỢ

1. Tên khoản viện trợ

2. Bên viện trợ

3. Tên và địa chỉ liên lạc của cơ quan chủ quản và chủ khoản viện trợ

4. Thời gian dự kiến thực hiện viện trợ

5. Địa điểm thực hiện

II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT

1. Cơ sở pháp lý

2. Bối cảnh và sự cần thiết tiếp nhận viện trợ

III. MỤC TIÊU TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ

Nêu rõ mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của khoản viện trợ

IV. MÔ TẢ NỘI DUNG VIỆN TRỢ

Nêu rõ các nội dung viện trợ, hình thức viện trợ, phương thức tiếp nhận viện trợ, phương án phân bổ viện trợ, cơ chế phối hợp giữa các bên trong tiếp nhận viện trợ,...

V. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

Nêu rõ đối tượng thụ hưởng trực tiếp từ khoản viện trợ

VI. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Kế hoạch chi tiết việc thực hiện khoản viện trợ

2. Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện khoản viện trợ

3. Kế hoạch đánh giá kết quả thực hiện viện trợ

VII. TỔNG VỐN VIỆN TRỢ

1. Tổng vốn viện trợ (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ). Trong đó:

- Vốn viện trợ không hoàn lại (nguyên tệ và quy đổi ra đô la Mỹ)

- Vốn đối ứng (VNĐ và quy đổi ra đô la Mỹ). Trong đó:

+ Hiện vật: tương đương: ....(VNĐ và quy đổi ra đô la Mỹ)

+ Tiền mặt: ....(VNĐ và quy đổi ra đô la Mỹ)

VIII. ĐIỀU KIỆN RÀNG BUỘC CỦA BÊN TÀI TRỢ

Các điều kiện ràng buộc của Bên viện trợ (nếu có)

IX. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA KHOẢN VIỆN TRỢ

Hiệu quả kinh tế - tài chính và hiệu quả xã hội; đánh giá tác động môi trường, các rủi ro sau khi kết thúc khoản viện trợ.

3. Tên thủ tục hành chính: Trình tự, thủ tục Cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: UBND cấp xã nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường (qua Chi cục Nông nghiệp) bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bước 2:

- Đối với trường hợp nộp trực tiếp: Công chức Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Nông nghiệp) trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ;

- Đối với trường hợp nộp môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính: Công chức Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Nông nghiệp) trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Nông nghiệp) tổ chức thẩm định hồ sơ và tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Nông nghiệp) thực hiện đăng tải thông tin về giống cây trồng được công nhận lưu hành đặc cách trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường và cập nhật thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giống cây trồng.

Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Nông nghiệp) có trách nhiệm tổng hợp, theo dõi mã số lưu hành đặc cách giống cây trồng tại địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng của UBND cấp xã theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT;

- Bản mô tả đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng theo quy định tại Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT.

- Biên bản nộp mẫu lưu.

Số lượng: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: *UBND cấp xã*

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Nông nghiệp).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT.

h) Phí, lệ phí: không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Văn bản đề nghị công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng của UBND cấp xã theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT;

- Bản mô tả đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT .

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ

- Là giống cây trồng đặc sản, giống cây trồng bản địa, giống cây trồng đã tồn tại lâu dài trong sản xuất, được địa phương đề nghị;

- Có bản mô tả đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng*;*

- Có mẫu giống cây trồng được lưu theo quy định tại Điều 20 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ

- Điều 16 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

- Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 16 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 6 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

- Điều 1 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung các quy định về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 15

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …..	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN LƯU HÀNH ĐẶC CÁCH GIỐNG CÂY TRỒNG

Kính gửi:

1. Tên cơ quan……. đề nghị:…….
Số định danh/mã số thuế/.....
Địa chỉ: ……..
Điện thoại: …….. ……..... E-mail:……
2. Tên giống cây trồng đề nghị công nhận lưu hành đặc cách: …….
3. Tên loài cây:…….....
4. Nguồn gốc của giống: ……
5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân lưu mẫu giống cây trồng: …….....
6. Vị trí hành chính và địa lý (thôn, xã, tỉnh, tọa độ địa lý) lưu giữ mẫu giống cây trồng đối với trường hợp tự lưu mẫu: ……
7. Văn bản gửi kèm (nếu có): ……

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin và văn bản gửi kèm trong hồ sơ./.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 16

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

BẢN MÔ TẢ ĐẶC TÍNH CỦA GIỐNG CÂY TRỒNG VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG

Tên cơ quan, tổ chức: .....
Số định danh/mã số thuế: .....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: ……. E-mail: .....
Mô tả đặc tính của giống cây trồng và hiện trạng sử dụng giống cây trồng cụ thể như sau:

1. Thông tin về giống cây trồng

- Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt, nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa nơi nhập về: .....
- Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ): .....
.....
- Tên cơ quan tác giả, tác giả (nếu có): .....

2. Đặc điểm thực vật học chủ yếu: Mô tả rõ đặc điểm thực vật học của cây (thân, lá, rễ, hoa quả...)

- Thân: .....
- Lá: .....
- Rễ: .....
- Củ: .....
- Hoa: .....
- Quả: .....
- Hạt: .....

3. Giá trị sử dụng

□ Làm lương thực, thực phẩm
□ Làm dược liệu
□ Thức ăn chăn nuôi
□ Làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến
□ Cải tạo môi trường
□ Các giá trị khác (ghi rõ)

4. Kỹ thuật gieo trồng

- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...) .....
- Thời vụ trồng: .....
- Mật độ, lượng giống/ha: .....
- Sâu bệnh hại chính: .....

5. Cảnh báo các tác hại: Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có).

6. Hiện trạng sử dụng

- Diện tích sản xuất trong 03 năm gần nhất: .....
- Quy mô, địa điểm sản xuất: .....

- Một số đặc điểm nổi trội của giống (năng suất, chất lượng, tính chống chịu):
……
Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin về đặc tính của giống và hiện trạng sử dụng giống cây trồng nêu trên./.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 17

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ- …	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số...../20..../TT-BNNMT ngày.....tháng.....năm 20... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ....;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-..... ngày...tháng...năm...của... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của .....;

Căn cứ đề nghị của ... tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng;

Xét đề nghị của…… ……..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng: ……..;

Mã số lưu hành đặc cách: ……;

Cơ quan, tổ chức đăng ký lưu hành đặc cách: ……;

Thông tin về giống cây trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

Điều 2. Cơ quan, tổ chức có giống cây trồng được công nhận lưu hành đặc cách và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành đặc cách để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng ....., Trưởng các đơn vị thuộc .....; cơ quan, tổ chức có giống cây trồng được công nhận lưu hành đặc cách, thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều …;
- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (để biết);
- …;
- Lưu: VT, …

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu/chữ ký số)

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Tên thủ tục hành chính: Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Xây dựng, lấy ý kiến về phương án thành lập

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án thành lập khu rừng đặc dụng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có diện tích thuộc phạm vi khu rừng đặc dụng đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới phải lấy ý kiến của cơ quan quân sự đóng tại địa phương; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án thành lập, trình Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

b) Bước 2: Thẩm định phương án thành lập

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án thành lập, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Sở Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến hoặc trực tiếp.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đề nghị thành lập khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

1.4. Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Sở Nông nghiệp và Môi trường

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ (nếu có):

- Có phương án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

- Có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý);

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Mẫu số 01

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM/ SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …/TTr-…	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thành lập khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]*

Kính gửi: ……..(1)……

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số..../2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan.

…… (2) kính trình ...(1)... xem xét phê duyệt phương án thành lập khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]* với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gọi khu rừng: Khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]*.

2. Địa điểm: xã..., tỉnh...

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi ranh giới, diện tích, địa giới

- Phạm vi ranh giới:

Khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]* có tổng diện tích ... ha (bao gồm: đất có rừng tự nhiên: ... ha; đất có rừng trồng: ... ha; đất chưa có rừng ... ha; đất mặt nước: ... ha; đất chưa sử dụng: ... ha và đất khác: ... ha,...) nằm trên địa bàn các xã: ..., tỉnh ... Phạm vi ranh giới như sau:

- Tọa độ địa lý: Từ...^{0}...’...” đến...^{0}...’...” Vĩ độ Bắc và từ ...^{0}...’...” đến...^{0}...’...” Kinh độ Đông.

- Về địa giới:

Phía Bắc giáp xã ..., tỉnh...

Phía Nam giáp xã ..., tỉnh...

Phía Đông giáp xã ..., tỉnh...

Phía Tây giáp xã ..., tỉnh...

5. Các phân khu chức năng *(đối với khu rừng đặc dụng)*:

Phân khu chức năng của Khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]* gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: .... ha;

- Phân khu phục hồi sinh thái:.... ha;

- Phân khu dịch vụ, hành chính:.... ha.

6. Vùng đệm *(đối với khu rừng đặc dụng):*

Tổng diện tích vùng đệm của Khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]* là ... ha thuộc các xã...., tỉnh/thành phố…..

Ranh giới vùng đệm gồm các thôn:...., xã...; thôn..., xã……..

7. Các chương trình hoạt động

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

a) Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng.

b) Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng.

c) Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học:

- Đa dạng thực vật rừng;

- Đa dạng động vật rừng;

- Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng;

- Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm;

- Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

d) Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo.

đ) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

e) Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ).

g) Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng.

h) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học.

i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

k) Chương trình hợp tác quốc tế.

l) Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm (đối với khu rừng đặc dụng).

m) Các chương trình hoạt động khác (nếu có).

8. Khái toán vốn đầu tư

9. Giải pháp thực hiện Phương án

10. Hồ sơ kèm theo, gồm:

- Thuyết minh phương án thành lập Khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]*, bao gồm bản đồ;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh *(đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên)* hoặc văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã *(đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)*;

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

(Xin gửi kèm theo dự thảo Quyết định và hồ sơ liên quan)

...(2)... báo cáo và kính trình ...(1)... xem xét, phê duyệt./.

CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM/
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- …….;
- Lưu: VT,…..

**** Ghi chú:***

(1) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(2) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Mẫu số 02

PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP KHU RỪNG ĐẶC DỤNG HOẶC KHU RỪNG PHÒNG HỘ

MỞ ĐẦU

Khái quát chung về tầm quan trọng của các hệ sinh thái tự nhiên của khu rừng; các giá trị của nguồn gen sinh vật rừng, đặc biệt là các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có phân bố tự nhiên trong khu vực này, hoặc là hành lang di chuyển của chúng; chức năng phòng hộ của khu rừng. Nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án thành lập khu rừng.

Chương I

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. CAM KẾT QUỐC TẾ

V. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương

2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng

3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan

4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh

5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương

6. Các tài liệu khác có liên quan

Chương II

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý, địa hình

2. Khí hậu

3. Thủy văn

4. Địa chất và thổ nhưỡng

II. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính của địa phương, thu nhập và đời sống của dân cư; những tác động, ảnh hưởng đến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

3. Xã hội: thực trạng văn hóa, y tế, giáo dục và tri thức bản địa trong việc sử dụng gỗ, lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương

III. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Phân tích, đánh giá những ảnh hưởng của hệ thống giao thông tới công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, chức năng phòng hộ của khu rừng và công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Chương III

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng

2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác

3. Các giá trị về đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu

4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng

6. Các chức năng phòng hộ quan trọng và bảo vệ cảnh quan, môi trường (đối với khu rừng phòng hộ)

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ THÀNH LẬP KHU RỪNG

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng các tiêu chí thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 hoặc các tiêu chí thành lập khu rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương IV

MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ NỘI DUNG THÀNH LẬP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất thành lập khu rừng thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp)

2. Tổng diện tích khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ

Nêu chính xác tổng diện tích khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ và thuyết minh làm rõ nguồn gốc rừng, thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Diện tích khu rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ (ha)	**Nguồn gốc**			**Ghi chú**
	Từ loại rừng đặc dụng	**Từ loại rừng phòng hộ**	**Từ loại rừng sản xuất**	
Tổng				
Khu vực 1				
Khu vực 2				
…..				

Nguồn số liệu:……

3. Cơ cấu và xác định phân khu chức năng: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; phân khu phục hồi sinh thái; phân khu dịch vụ, hành chính (đối với khu rừng đặc dụng)

4. Xác định vùng đệm theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Luật Lâm nghiệp và các chương trình hoạt động, dự án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý (đối với khu rừng đặc dụng)

5. Cơ cấu diện tích các loại rừng theo chức năng phòng hộ

III. PHÂN KHU CHỨC NĂNG (ĐỐI VỚI KHU RỪNG ĐẶC DỤNG)

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm a khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

2. Phân khu phục hồi sinh thái: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm b khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

3. Phân khu dịch vụ, hành chính: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm c khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng

2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng

3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học

a) Đa dạng thực vật rừng

b) Đa dạng động vật rừng

c) Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng

d) Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm

đ) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm

4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo

5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ)

7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng

8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

10. Chương trình hợp tác quốc tế

11. Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng

12. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

V. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động của phương án thành lập khu rừng và phân kỳ đầu tư

2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững

3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa, ...

4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp

2. Tiến độ, lộ trình thực hiện

3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả mong muốn.

2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách.

PHỤ LỤC

BẢN ĐỒ: Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng dự kiến thành lập bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh).

Mẫu số 03

UBND TỈNH (TP)/BỘ... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: .../QĐ-...	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Khu rừng___ [ghi tên khu rừng]

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ...

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số ..../2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan;

Xét đề nghị của ...(1)... tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc thành lập khu rừng ___[ghi tên khu rừng].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ ___*[ghi tên khu rừng]*.

1. Tên gọi khu rừng: Khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]*.

2. Địa điểm: xã ..., tỉnh...

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi ranh giới, diện tích, địa giới

- Phạm vi ranh giới:

Khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]* có tổng diện tích ... ha (bao gồm: đất có rừng tự nhiên: ... ha; đất có rừng trồng: ... ha; đất chưa có rừng: ... ha; đất mặt nước: ... ha; đất chưa sử dụng: ... ha và đất khác: ... ha,...) nằm trên địa bàn các xã: ..., tỉnh... Phạm vi ranh giới như sau:

- Tọa độ địa lý: Từ...^{0}...’...” đến...^{0}...’...” Vĩ độ Bắc và từ ...^{0}...’...” đến...^{0}...’...” Kinh độ Đông.

- Về địa giới:

Phía Bắc giáp xã ..., tỉnh...

Phía Nam giáp xã ..., tỉnh...

Phía Đông giáp xã ..., tỉnh...

Phía Tây giáp xã ..., tỉnh...

5. Các phân khu chức năng *(đối với khu rừng đặc dụng)*:

Phân khu chức năng khu rừng đặc dụng: Khu rừng_*[ghi tên khu rừng]* gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: .... ha;

- Phân khu phục hồi sinh thái: .... ha;

- Phân khu dịch vụ, hành chính: .... ha.

6. Vùng đệm *(đối với khu rừng đặc dụng):*

Tổng diện tích vùng đệm của Khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]* là ... ha thuộc các xã,.... tỉnh/thành phố

Ranh giới vùng đệm gồm các thôn:...., xã...; thôn..., xã...

7. Các chương trình hoạt động

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

a) Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng

b) Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng

c) Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học:

- Đa dạng thực vật rừng
- Đa dạng động vật rừng
- Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng
- Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
- Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm

d) Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo

đ) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

e) Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ)

g) Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng

h) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

k) Chương trình hợp tác quốc tế

l) Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng

m) Các chương trình hoạt động khác (nếu có).

8. Khái toán vốn đầu tư

9. Giải pháp thực hiện Phương án

10. Định hướng tổ chức bộ máy quản lý (nếu có)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở/cơ quan……..

2. Chủ rừng:……..

3. ……

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng bộ/Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; Cục trưởng Cục chuyên môn thuộc bộ/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH/
BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- …….;
- Các Sở/cơ quan...;

*** *Ghi chú:*** (1) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng dự kiến thành lập nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng dự kiến thành lập nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Tên thủ tục hành chính: Thành lập khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

2.1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Xây dựng, lấy ý kiến về phương án thành lập

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án thành lập khu rừng phòng hộ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có diện tích thuộc phạm vi khu rừng phòng hộ đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới phải lấy ý kiến của cơ quan quân sự đóng tại địa phương; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án thành lập, trình Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

b) Bước 2: Thẩm định phương án thành lập

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án thành lập, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Sở Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến hoặc trực tiếp..

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đề nghị thành lập khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 5 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

2.4. Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Sở Nông nghiệp và Môi trường

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đề nghị thành lập khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ (nếu có)

- Có phương án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

- Có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý);

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Mẫu số 01

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM/ SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …/TTr-…	*....., ngày ... tháng ... năm ...*

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thành lập khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]*

Kính gửi: ……..(1)……

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số..../2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan.

…… (2) kính trình ...(1)... xem xét phê duyệt phương án thành lập khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]* với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gọi khu rừng: Khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]*.

2. Địa điểm: xã..., tỉnh...

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi ranh giới, diện tích, địa giới

- Phạm vi ranh giới:

Khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]* có tổng diện tích ... ha (bao gồm: đất có rừng tự nhiên: ... ha; đất có rừng trồng: ... ha; đất chưa có rừng ... ha; đất mặt nước: ... ha; đất chưa sử dụng: ... ha và đất khác: ... ha,...) nằm trên địa bàn các xã: ..., tỉnh ... Phạm vi ranh giới như sau:

- Tọa độ địa lý: Từ...^{0}...'...” đến...^{0}...'...” Vĩ độ Bắc và từ ...^{0}...'...” đến...^{0}...'...” Kinh độ Đông.

- Về địa giới:

Phía Bắc giáp xã ..., tỉnh...

Phía Nam giáp xã ..., tỉnh...

Phía Đông giáp xã ..., tỉnh...

Phía Tây giáp xã ..., tỉnh...

5. Các phân khu chức năng *(đối với khu rừng đặc dụng)*:

Phân khu chức năng của Khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]* gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: .... ha;

- Phân khu phục hồi sinh thái:.... ha;

- Phân khu dịch vụ, hành chính:.... ha.

6. Vùng đệm *(đối với khu rừng đặc dụng):*

Tổng diện tích vùng đệm của Khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]* là ... ha thuộc các xã...., tỉnh/thành phố…..

Ranh giới vùng đệm gồm các thôn:...., xã...; thôn..., xã……..

7. Các chương trình hoạt động

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

a) Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng.

b) Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng.

c) Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học:

- Đa dạng thực vật rừng;

- Đa dạng động vật rừng;

- Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng;

- Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm;

- Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

d) Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo.

đ) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

e) Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ).

g) Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng.

h) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học.

i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

k) Chương trình hợp tác quốc tế.

l) Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm (đối với khu rừng đặc dụng).

m) Các chương trình hoạt động khác (nếu có).

8. Khái toán vốn đầu tư

9. Giải pháp thực hiện Phương án

10. Hồ sơ kèm theo, gồm:

- Thuyết minh phương án thành lập Khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]*, bao gồm bản đồ;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh *(đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên)* hoặc văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã *(đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)*;

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

(Xin gửi kèm theo dự thảo Quyết định và hồ sơ liên quan)

...(2)... báo cáo và kính trình ...(1)... xem xét, phê duyệt./.

CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM/
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- …….;
- Lưu: VT,…..

**** Ghi chú:***

(1) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(2) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Mẫu số 02

PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP KHU RỪNG ĐẶC DỤNG HOẶC KHU RỪNG PHÒNG HỘ

MỞ ĐẦU

Khái quát chung về tầm quan trọng của các hệ sinh thái tự nhiên của khu rừng; các giá trị của nguồn gen sinh vật rừng, đặc biệt là các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có phân bố tự nhiên trong khu vực này, hoặc là hành lang di chuyển của chúng; chức năng phòng hộ của khu rừng. Nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án thành lập khu rừng.

Chương I

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. CAM KẾT QUỐC TẾ

V. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương

2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng

3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan

4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh

5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương

6. Các tài liệu khác có liên quan

Chương II

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý, địa hình

2. Khí hậu

3. Thủy văn

4. Địa chất và thổ nhưỡng

II. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính của địa phương, thu nhập và đời sống của dân cư; những tác động, ảnh hưởng đến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

3. Xã hội: thực trạng văn hóa, y tế, giáo dục và tri thức bản địa trong việc sử dụng gỗ, lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương

III. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Phân tích, đánh giá những ảnh hưởng của hệ thống giao thông tới công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, chức năng phòng hộ của khu rừng và công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Chương III

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng

2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác

3. Các giá trị về đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu

4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng

6. Các chức năng phòng hộ quan trọng và bảo vệ cảnh quan, môi trường (đối với khu rừng phòng hộ)

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ THÀNH LẬP KHU RỪNG

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng các tiêu chí thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 hoặc các tiêu chí thành lập khu rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương IV

MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ NỘI DUNG THÀNH LẬP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất thành lập khu rừng thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp)

2. Tổng diện tích khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ

Nêu chính xác tổng diện tích khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ và thuyết minh làm rõ nguồn gốc rừng, thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Diện tích khu rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ (ha)	Nguồn gốc			Ghi chú
	Từ loại rừng đặc dụng	Từ loại rừng phòng hộ	Từ loại rừng sản xuất	
Tổng				
Khu vực 1				
Khu vực 2				
…..				

Nguồn số liệu:……

3. Cơ cấu và xác định phân khu chức năng: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; phân khu phục hồi sinh thái; phân khu dịch vụ, hành chính (đối với khu rừng đặc dụng)

4. Xác định vùng đệm theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Luật Lâm nghiệp và các chương trình hoạt động, dự án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý (đối với khu rừng đặc dụng)

5. Cơ cấu diện tích các loại rừng theo chức năng phòng hộ

III. PHÂN KHU CHỨC NĂNG (ĐỐI VỚI KHU RỪNG ĐẶC DỤNG)

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm a khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

2. Phân khu phục hồi sinh thái: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm b khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

3. Phân khu dịch vụ, hành chính: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm c khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng

2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng

3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học

a) Đa dạng thực vật rừng

b) Đa dạng động vật rừng

c) Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng

d) Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm

đ) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm

4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo

5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ)

7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng

8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

10. Chương trình hợp tác quốc tế

11. Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng

12. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

V. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động của phương án thành lập khu rừng và phân kỳ đầu tư

2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững

3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa, ...

4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp

2. Tiến độ, lộ trình thực hiện

3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả mong muốn.

2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách.

PHỤ LỤC

BẢN ĐỒ: Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng dự kiến thành lập bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh).

Mẫu số 03

UBND TỈNH (TP)/BỘ... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: .../QĐ-...	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Khu rừng___ [ghi tên khu rừng]

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ...

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số ..../2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan;

Xét đề nghị của ...(1)... tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc thành lập khu rừng ___[ghi tên khu rừng].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ ___*[ghi tên khu rừng]*.

1. Tên gọi khu rừng: Khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]*.

2. Địa điểm: xã ..., tỉnh...

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi ranh giới, diện tích, địa giới

- Phạm vi ranh giới:

Khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]* có tổng diện tích ... ha (bao gồm: đất có rừng tự nhiên: ... ha; đất có rừng trồng: ... ha; đất chưa có rừng: ... ha; đất mặt nước: ... ha; đất chưa sử dụng: ... ha và đất khác: ... ha,...) nằm trên địa bàn các xã: ..., tỉnh... Phạm vi ranh giới như sau:

- Tọa độ địa lý: Từ...^{0}...'...” đến...^{0}...'...” Vĩ độ Bắc và từ ...^{0}...'...” đến...^{0}...'...” Kinh độ Đông.

- Về địa giới:

Phía Bắc giáp xã ..., tỉnh...

Phía Nam giáp xã ..., tỉnh...

Phía Đông giáp xã ..., tỉnh...

Phía Tây giáp xã ..., tỉnh...

5. Các phân khu chức năng *(đối với khu rừng đặc dụng)*:

Phân khu chức năng khu rừng đặc dụng: Khu rừng_*[ghi tên khu rừng]* gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: .... ha;

- Phân khu phục hồi sinh thái: .... ha;

- Phân khu dịch vụ, hành chính: .... ha.

6. Vùng đệm *(đối với khu rừng đặc dụng):*

Tổng diện tích vùng đệm của Khu rừng ___*[ghi tên khu rừng]* là ... ha thuộc các xã,.... tỉnh/thành phố

Ranh giới vùng đệm gồm các thôn:...., xã...; thôn..., xã...

7. Các chương trình hoạt động

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

a) Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng

b) Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng

c) Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học:

- Đa dạng thực vật rừng

- Đa dạng động vật rừng

- Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng

- Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm

- Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm

d) Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo

đ) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

e) Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ)

g) Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng

h) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

k) Chương trình hợp tác quốc tế

l) Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng

m) Các chương trình hoạt động khác (nếu có).

8. Khái toán vốn đầu tư

9. Giải pháp thực hiện Phương án

10. Định hướng tổ chức bộ máy quản lý (nếu có)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở/cơ quan……..

2. Chủ rừng:……..

3. ……

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng bộ/Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; Cục trưởng Cục chuyên môn thuộc bộ/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH/
BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- …….;
- Các Sở/cơ quan...;

* ***Ghi chú:*** (1) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng dự kiến thành lập nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng dự kiến thành lập nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Tên thủ tục hành chính: Đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

3.1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Lấy ý kiến về Đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh (sau đây gọi tắt là Đề án); lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan đối với Đề án.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện Đề án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Bước 2: Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua Đề án

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua Đề án.

c) Bước 3: Ban hành Quyết định phê duyệt Đề án

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên theo quy chế làm việc của Hội đồng. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 18 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngay sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua Đề án.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến hoặc trực tiếp.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 16 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 17 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

3.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Uỷ ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Sở Nông nghiệp và Môi trường

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên theo Mẫu số 18 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 16 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 17 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Mẫu số 16

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM/ SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/TTr...	*..., ngày ... tháng... năm ....*

TỜ TRÌNH

V/v phê duyệt đề án đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên trên phạm vi tỉnh/vùng/cả nước

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/TP……

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Nghị định số.... /2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ ……;

Đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/tp…….. xem xét, quyết định phê duyệt đề án đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên như sau:

1. Mục đích đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên

2. Lý do đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên

3. Phạm vi đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên

4. Nội dung đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên

5. Thời gian đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên: Từ ngày ... tháng ... năm ....

6. Hồ sơ kèm theo:

Kính đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố…… xem xét, phê duyệt Đề án.

CỤC TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)

Nơi nhận:
- Như trên;
- …
- Lưu:...

Mẫu số 17

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **CƠ QUAN LẬP ĐỀ ÁN** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

……, ngày ... tháng... năm ....

ĐỀ ÁN

ĐÓNG (HOẶC MỞ) CỬA RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN PHẠM VI TỈNH/VÙNG/CẢ NƯỚC

MỞ ĐẦU

Nêu sự cần thiết và lý do xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên (sau đây viết tắt là Đề án)

Chương I

CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. CĂN CỨ

1. Căn cứ pháp lý (nêu căn cứ pháp lý quan trọng làm cơ sở xây dựng Đề án).

2. Căn cứ thực tiễn (nêu căn cứ thực tiễn xây dựng Đề án).

II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu hiện trạng tài nguyên rừng của tỉnh/vùng/cả nước.

2. Tài liệu, báo cáo về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; khai thác, chế biến lâm sản.

3. Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, vùng, cả nước có liên quan

Chương II

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Về điều kiện tự nhiên

2. Về phát triển kinh tế

a) Tình hình chung về phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố/vùng/cả nước có liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp.

b) Tình hình về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

3. Về xã hội

a) Về lao động làm trong lĩnh vực lâm nghiệp

b) Về thu nhập, việc làm

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; xác định những nội dung hay yếu tố gì cần quan tâm, chú ý khi xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

II. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng tài nguyên rừng

a) Hiện trạng rừng: loại rừng, diện tích, trạng thái (rừng giàu, trung bình, rừng nghèo...), trữ lượng bình quân; diễn biến hiện trạng rừng trong giai đoạn 5 năm gần đây

b) Kết quả quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác, chế biến thương mại lâm sản trong thời gian 5 năm gần đây

2. Tình hình quản lý, bảo vệ rừng

a) Tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái quy định của pháp luật (trường hợp đóng cửa rừng tự nhiên) trong thời gian 5 năm gần đây

b) Kết quả khắc phục tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái quy định của pháp luật (trường hợp đề nghị mở cửa rừng tự nhiên) trong thời gian 5 năm gần đây

Nhận xét: từ hiện trạng về tài nguyên rừng, quản lý, bảo vệ rừng... sự cần thiết phải xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên

Chương III

MỤC TIÊU, PHẠM VI, NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU, PHẠM VI, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Mục tiêu:

2. Phạm vi:

3. Thời gian đóng hoặc mở cửa rừng

II. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Về đóng cửa rừng tự nhiên

a) Đối tượng rừng

b) Đối tượng chủ rừng

c) Phạm vi: loại rừng, diện tích...

d) Hoạt động không triển khai khi đóng cửa rừng

2. Về mở cửa rừng tự nhiên

a) Đối tượng rừng

b) Đối tượng chủ rừng

c) Phạm vi: loại rừng, diện tích...

d) Hoạt động triển khai khi mở cửa rừng

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về tuyên truyền, vận động

2. Về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng

3. Về tổ chức sản xuất cho chủ rừng khi đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên

4. Về giải pháp thay thế nguồn lâm sản khi đóng cửa rừng tự nhiên

5. Giải pháp về tài chính

6. Giải pháp khác

IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

Bao gồm hiệu quả về kinh tế; về xã hội (tạo việc làm cho người lao động và người dân,...); về môi trường.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Trung ương

2. Địa phương

3. Chủ rừng

…

II. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

2. Kiến nghị

Mẫu số 18

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (hoặc UBND TỈNH, THÀNH PHỐ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-...	*..., ngày ... tháng... năm ....*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên trên phạm vi tỉnh, thành phố/vùng/cả nước

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/TP....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày .... tháng... năm....;
Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;
Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
Căn cứ Nghị định số .... /2026/NĐ-CP ngày ... tháng .... năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;
Căn cứ ..... ;
Theo đề nghị của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm/Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số ……..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án đóng (hoặc mở cửa rừng tự nhiên) trên phạm vi tỉnh, thành phố/vùng/cả nước với nội dung chính sau đây:
1. Mục đích đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
2. Lý do đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
3. Phạm vi đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
4. Nội dung đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
5. Thời gian đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên: Từ ngày ... tháng ... năm ....
Có Đề án kèm theo

Điều 2. Tổ chức thực hiện
1. Ủy ban nhân dân tỉnh trường hợp đóng (hoặc mở cửa rừng tự nhiên) trên phạm vi vùng/cả nước
2. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm và các cơ quan liên quan
3. Sở Nông nghiệp và Môi trường:
4. Ủy ban nhân dân xã .....
5. Chủ rừng .....

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân.... Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và kiểm lâm……, và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (để b/c);
- Sở: NN&MT,...;
- …..

4. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sửa dụng rừng sang mục đích khác

4.1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Ban hành văn bản thông báo và tổng hợp đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

c) Bước 2: Xây dựng và gửi hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

- Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ diện tích rừng hiện có của địa phương, xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên; kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phù hợp với chuyển mục đích sử dụng đất.

Nội dung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

- Quý III hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chính xác, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ.

d) Bước 4: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê 51 duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển

mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã theo Mẫu số 07 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp không phê duyệt kế hoạch thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ Ủy ban nhân dân xã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã theo Mẫu số 05 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Thời gian Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã: 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Ủy ban nhân dân cấp xã

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Người có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Tổng hợp thực trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn xã theo Mẫu số 03 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn xã theo Mẫu số 04 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP; -

Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã theo Mẫu số 05 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Mẫu số 01

Biểu …….

TỔNG HỢP

NHU CẦU GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG NĂM …..

(Kèm theo Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng Xã.....)

I. GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG

STT	Thôn, bản	Nhu cầu giao rừng (ha)	Nhu cầu thuê rừng (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng[1]	Thông tin về hiện trạng rừng					
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng		
					Diện tích (ha)	Trạng thái[2]	Trữ lượng[3] (m^3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

II. CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

TT	Tên dự án	Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha)							
		Tổng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng		
			RĐD	RPH	RSX	NQH	RĐD	RPH	RSX
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

[1] Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.

[2] Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hàng năm.

[3] Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ.

Mẫu số 02

Biểu ……..

TỔNG HỢP THỰC TRẠNG GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG XÃ ……, TỈNH ……

(Kèm theo Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng cấp xã.....)

Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Diện tích rừng đã cho thuê	Diện tích rừng chưa cho thuê	Diện tích rừng đã CMĐSDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Xã ……..						
1. Rừng đặc dụng						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
2. Rừng phòng hộ						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
3. Rừng sản xuất						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
II. Xã ……						
1. Rừng đặc dụng						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
2. Rừng phòng hộ						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
3. Rừng sản xuất						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
……..						

Mẫu số 03

Biểu ……

KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG NĂM ……
XÃ ……. TỈNH .....

(Kèm theo Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng Xã.....)

STT	Thôn, bản	Diện tích rừng giao	Diện tích rừng cho thuê	Loại rừng theo mục đích sử dụng[1]	Thông tin về hiện trạng rừng					
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng		
					Diện tích (ha)	Trạng thái[2]	Trữ lượng[3] (m^3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

[1] Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.

[2] Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hàng năm.

[3] Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ.

Mẫu số 04

Biểu ……..

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG NĂM ……
XÃ…., TỈNH ….

(Kèm theo Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng Xã.....)

TT	Tên dự án	Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha)							
		Tổng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng		
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Ngoài quy hoạch LN	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1									
2									
3									
….									

Mẫu số 05

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ/PHƯỜNG ….** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: .../TTr-UBND-...	*...., ngày ....tháng ....năm ...*

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị trình phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm .... xã …..

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;
Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày .... tháng .... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;
Căn cứ …… (các văn bản liên quan khác).

Ủy ban nhân dân xã …… trình Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh .... phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã ….., tỉnh ……, nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác xã……..;
2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm …….. xã ……..;
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm …….. xã …….;
4. Thời gian thực hiện: ..... ;
5. Kinh phí thực hiện: ..... ;
6. Tổ chức thực hiện: .....

(Có Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xã và hồ sơ kèm theo)

Ủy ban nhân dân xã ……. đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

	TM. ỦY BAN NHÂN DÂN **CHỦ TỊCH** *(Ký tên và đóng dấu)*
Nơi nhận: - Như trên; - …….	

Mẫu số 06

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ……. **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …../TTr-……	*……, ngày ....tháng ....năm….*

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm .... xã ……

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh …….

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày .... tháng .... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Tờ trình số .../.../TTr-UBND ngày ...tháng...năm .... của Ủy ban nhân dân xã về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm .... xã …. tỉnh ……;

Căn cứ Báo cáo số ……/BC-.... ngày ...tháng... năm .... của ....về kết quả thẩm định hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ....xã... tỉnh ……;

Căn cứ ……. (các văn bản liên quan khác).

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân .... phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã ……, tỉnh ……, nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xã ……..;
2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm …….. xã ……..;
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ….. xã …….;
4. Thời gian thực hiện: ..... ;
5. Kinh phí thực hiện: ..... ;
6. Tổ chức thực hiện ..... ;

(Có Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xã ……. và hồ sơ kèm theo)

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân …….. xem xét, phê duyệt.

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……
- ……

Mẫu số 07

ỦY BAN NHÂN DÂN …… **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …../QĐ-UBND	*……, ngày ....tháng ....năm….*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ……. xã/phường …….

ỦY BAN NHÂN DÂN…….

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày .... tháng .... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ .....

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số…… ngày .... tháng .... năm .....

Theo đề nghị của ……

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ...xã/phường ……, với các nội dung sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xã ……..;

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm ….. xã/phường …….;

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm …… xã/phường …….;

4. .....

(Có Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xã/phường và hồ sơ kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân xã/phường ….. có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đúng quy định của pháp luật.

2. Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng Kế hoạch đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã …….. và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- ……..
- ……..

5. Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mã thủ tục: 5.000976)

5.1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình về phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Sở Nông nghiệp và Môi trường.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Mẫu số 08

CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……, ngày ….. tháng..... năm .....

PHƯƠNG ÁN

Đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng xã/phường …….

I. MỤC ĐÍCH

.....

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

.....

III. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính): .....

- Diện tích (ha): .....

- Hiện trạng: .....

- Trữ lượng (m^3): .....

- Loài cây (rừng trồng): …….. Năm trồng: .....

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng: .....

- Hình thức: .....

- Thời hạn sử dụng: .....

IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá: .....

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá:.....

- Đối tượng: .....

- Điều kiện được tham gia đấu giá (thuộc đối tượng được thuê rừng theo quy định tại Điều 17 Luật Lâm nghiệp và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản): .....

- Mức phí tham gia đấu giá: .....

3. Giá khởi điểm, khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật:

- Giá khởi điểm: .....

- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá: .....

- Khoản thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có): .....

4. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá: .....

- Phương thức tổ chức đấu giá: .....

5. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Kinh phí thực hiện: .....

- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá: .....

6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá: .....

7. Các nội dung khác do cơ quan có thẩm quyền quyết định phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương:

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.

2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.

3. Các cơ quan có liên quan ....

4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 09

ỦY BAN NHÂN DÂN …..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……/QĐ-UBND-...	*...., ngày .... tháng .... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh.../xã....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN…….

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;
Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày .... tháng .... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;
Căn cứ .....
Xét đề nghị của .... tại Tờ trình số …… ngày .... tháng ……năm ....
Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh..../ xã ….. (Có Phương án kèm theo).

Điều 2. Giao nhiệm vụ:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã:
.....
2. Cơ quan, đơn vị có liên quan: .....
3. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường /Văn phòng Ủy ban nhân dân xã....; cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ……;
- ……..

6. Tên thủ tục hành chính: Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

6.1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Thông báo cho chủ rừng về việc thu hồi rừng

Đối với trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước ngày Nghị định số 42/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ rừng về việc thu hồi rừng.

b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng thu hồi

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp không quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Biên bản kiểm tra xác minh đặc điểm khu rừng;

- Bản sao Quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban

hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Mẫu số 30

ỦY BAN NHÂN DÂN ... **CƠ QUAN CHUYÊN MÔN/ SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:..../TTr-…..	*……, ngày ... tháng ... năm ....*

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị quyết định thu hồi rừng

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân……..

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số ..../..../NĐ-CP ngày .... tháng .... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND-….. ngày .... tháng .... năm ... của .... về việc thu hồi đất……;

Căn cứ ..... (các văn bản liên quan khác).

…….. (Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường)/Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân .... xem xét, quyết định thu hồi rừng, với các nội dung như sau:

1. Thu hồi rừng với diện tích là ….. ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên …..ha, rừng trồng …..ha, tại[1]…..thuộc quyền quản lý của[2] …..

2. Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu): .....

3. Lý do thu hồi: ....

4 .....

.....

Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân …… xem xét, quyết định.

Nơi nhận: - Như trên; - ……..; - ……	**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN CỦA CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** *(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*

---

(1) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(2) Ghi rõ tên tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

Mẫu số 31

ỦY BAN NHÂN DÂN .... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: .../QĐ-UBND-...	*……, ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi rừng
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số ..../..../NĐ-CP ngày .... tháng .... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND-…. ngày .... tháng .... năm ... của .....về việc thu hồi đất……;

Căn cứ .....

Xét đề nghị của ……. tại Tờ trình số...../TTr-…… ngày ....tháng....năm .....

Theo đề nghị của …….

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích là ….. ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên ….. ha, rừng trồng ….. ha, tại[1] ….. thuộc quyền quản lý của[2] …..

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu): .....

- Lý do thu hồi:.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi trường ……

2. .....

3. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; …../Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp xã, ……, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư…… và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ……..;
- ……

CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

---

(1) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(2) Ghi rõ tên tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Tên thủ tục hành chính: Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1.1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã có trách nhiệm xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án.

b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình về phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã;

- Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

1.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Mẫu số 08

CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

	……, ngày ….. tháng..... năm .....

PHƯƠNG ÁN

Đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng xã/phường …….

I. MỤC ĐÍCH

.....

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

.....

III. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):

.....

- Diện tích (ha): .....

- Hiện trạng:

.....

- Trữ lượng (m^3): .....

- Loài cây (rừng trồng): …….. Năm trồng:

.....

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng: .....

- Hình thức:

.....

- Thời hạn sử dụng:

.....

IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:
.....
2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá:.....
- Đối tượng: .....
- Điều kiện được tham gia đấu giá (thuộc đối tượng được thuê rừng theo quy định tại Điều 17 Luật Lâm nghiệp và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản): .....
- Mức phí tham gia đấu giá:
.....
3. Giá khởi điểm, khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật:
- Giá khởi điểm:
.....
- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá: .....
- Khoản thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có): .....
4. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá
- Hình thức tổ chức đấu giá: .....
- Phương thức tổ chức đấu giá:
.....
5. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá
- Kinh phí thực hiện:
.....
- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:
.....
6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá: .....
7. Các nội dung khác do cơ quan có thẩm quyền quyết định phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương:

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.
2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.
3. Các cơ quan có liên quan ....
4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 09

ỦY BAN NHÂN DÂN ….. **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/QĐ-UBND-...	*...., ngày .... tháng .... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh.../xã....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN…….

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày .... tháng .... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ .....

Xét đề nghị của .... tại Tờ trình số ……. ngày .... tháng ……năm ....

Theo đề nghị của

.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh..../ xã ….. (Có Phương án kèm theo).

Điều 2. Giao nhiệm vụ:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã:

.....

2. Cơ quan, đơn vị có liên quan:

.....

3. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường /Văn phòng Ủy ban nhân dân xã....; cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ……;
- ……..

2. Tên thủ tục hành chính: Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

2.1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Thông báo cho chủ rừng về việc thu hồi rừng

Đối với trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho chủ rừng về việc thu hồi rừng.

b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng thu hồi

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp không quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Biên bản kiểm tra xác minh đặc điểm khu rừng;

- Bản sao Quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền.

2.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân xã.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Mẫu số 30

ỦY BAN NHÂN DÂN ... **CƠ QUAN CHUYÊN MÔN/ SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:..../TTr-…..	*……., ngày ... tháng ... năm ....*

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị quyết định thu hồi rừng

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân……..

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số ..../..../NĐ-CP ngày .... tháng .... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND-..... ngày .... tháng .... năm ... của .... về việc thu hồi đất……;

Căn cứ ..... (các văn bản liên quan khác).

…….. (Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường)/Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân .... xem xét, quyết định thu hồi rừng, với các nội dung như sau:

1. Thu hồi rừng với diện tích là ….. ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên …..ha, rừng trồng …..ha, tại[1]…..thuộc quyền quản lý của[2] …..

2. Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu): .....

3. Lý do thu hồi: ....

4 .....

.....

Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân …… xem xét, quyết định.

Nơi nhận: - Như trên; - ……..; - ……	**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN CỦA CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** *(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*

---

(1) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(2) Ghi rõ tên tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

Mẫu số 31

ỦY BAN NHÂN DÂN .... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: .../QĐ-UBND-...	*……., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi rừng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số ..../..../NĐ-CP ngày .... tháng .... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND-.... ngày .... tháng .... năm ... của .....về việc thu hồi đất……;

Căn cứ .....

Xét đề nghị của ……. tại Tờ trình số...../TTr-…… ngày ....tháng....năm .....

Theo đề nghị của …….

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích là ….. ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên ….. ha, rừng trồng ….. ha, tại[1] ….. thuộc quyền quản lý của[2] …..

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu): .....

- Lý do thu hồi:.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi trường ……

2. .....

3. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; …../Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp xã, ……, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư…… và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH**
- Như Điều 3;	*(Ký tên và đóng dấu)*
- ……..;	
- ……	

_____

(1) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(2) Ghi rõ tên tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.